



PHỤ LỤC 06

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2021

(Kèm theo Nghị quyết số **36** /NQ-HĐND ngày **09/11/2021** của HĐND huyện Phước Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	292,55	3,56	9,83	15,38	3,29	12,53	6,71	16,44	20,02	80,18	41,32	78,76	4,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,33	0,28	0,55	0,05	0,01		0,60		0,30	1,00	0,71	3,80	0,03
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5,41	0,28	0,45	0,05	0,01		0,40			0,50	0,71	3,00	0,01
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	1,92		0,10				0,20		0,30	0,50		0,80	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	80,11	0,57	0,51	2,61	0,30	1,50	0,57	3,46	5,60	42,75	12,54	8,68	1,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	101,41	2,21	2,61	7,39	0,90	4,96	2,28	9,28	9,42	16,34	13,04	31,23	1,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,28			0,40								15,88	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	86,54	0,50	6,16	4,93	2,08	6,07	3,26	3,70	4,70	19,25	15,00	19,16	1,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,88									0,84	0,03	0,01	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,45	0,10	0,01				2,05	0,09	0,04			0,16	